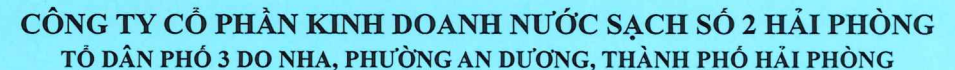


A. Đối với Bên B

- ### B. Đối với Bên A

1. Thanh toán tiền nước không đúng thời hạn.
2. Sử dụng nước không đúng đối tượng/mục đích đã đăng ký và không thông báo cho Bên B khi thay đổi đối tượng/mục đích sử dụng để tính lại giá nước.
3. Cho, bán lại nước bằng cách đấu nối vào hệ thống cấp nước sau đồng hồ, chờ bằng các phương tiện, dụng cụ mà không được sự đồng ý của Bên B.
4. Cố ý làm hư hỏng, mất đồng hồ đo nước, đường ống, các phụ tùng liên quan hoặc khi phát hiện mà không thông báo ngay cho Bên B việc đồng hồ đo nước, đường ống, các phụ tùng liên quan bị hư hỏng, mất do khách quan hoặc do bên thứ ba gây ra.
5. Tự ý di chuyển, sửa chữa, thay thế đối với đồng hồ đo nước, đường ống và các phụ tùng liên quan trước đồng hồ.
6. Cản trở, đe dọa, hành hung nhân viên của Bên B thực hiện nhiệm vụ ghi đồng hồ, thu tiền, bảo dưỡng, sửa chữa đồng hồ đo nước, đường ống, kiểm tra hệ thống cấp nước sau đồng hồ và các nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.
7. Gian lận khối lượng nước sử dụng bằng các hình thức đấu nối vào đường ống cấp nước trước đồng hồ; tháo đồng hồ, van, phụ tùng để lấy nước không qua đồng hồ; tác động nhằm làm sai lệch hoạt động đo đếm của đồng hồ; v.v.
8. Lắp đặt thiết bị, đường ống dẫn nước sau đồng hồ gây ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước của bên B.
9. Tác động nhằm vô hiệu biện pháp tạm ngừng dịch vụ cấp nước Bên B đang thực hiện đối với Bên A.
10. Trường hợp khác do hai Bên thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.



Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15; Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 124/2011/NĐ-CP, Nghị định 42/2017/NĐ-CP và Nghị định 98/2019/NĐ-CP); Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP; Căn cứ các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan,

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

1. BÊN A: BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

- Tên Khách hàng:
- Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:
- Điện thoại: Mail:
- Nơi ở/Trụ sở:
- Địa chỉ sử dụng dịch vụ:
- Đại diện là Ông (bà): của

2. BÊN B: BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 2 HẢI PHÒNG

- Đại diện là Ông (bà) Chức vụ:
- Điện thoại: Mail:
- Trụ sở:

(Theo Giấy ủy quyền số ngày của)

Sau khi tìm hiểu kỹ Điều kiện giao dịch chung của Bên B, Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ cấp nước của Bên B theo Hợp đồng như sau:

- Hai Bên thống nhất áp dụng các nội dung trong Điều kiện giao dịch chung của Bên B như một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- Các thông tin để thực hiện Hợp đồng được ghi tại Phụ lục 1 và điều kiện giao dịch chung của Hợp đồng này, mọi thay đổi sau này được ghi trong các Biên bản, Thông báo, Yêu cầu hoặc Văn bản được hai bên thống nhất xác nhận và kèm theo Hợp đồng này.
- Nếu một trong hai Bên vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ thuộc một trong các trường hợp ghi tại Phụ lục 2 Hợp đồng này, hai Bên sẽ giải quyết theo Điều kiện giao dịch chung và các quy định pháp luật có liên quan.
- Thời điểm cung cấp dịch vụ cấp nước: kể từ khi Hợp đồng này có hiệu lực. Thời hạn cung cấp dịch vụ cấp nước: theo thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước được thể hiện bằng văn bản dưới dạng giấy (hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản) hoặc dữ liệu điện tử (đối với dữ liệu điện tử, Bên A có thể tra cứu và tải về tại Công thông tin điện tử của Bên B).
- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày/...../..... đến:

☐ khi chấm dứt hợp đồng theo Điều kiện giao dịch chung.

☐ ngày/...../.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi họ tên hoặc đóng dấu)



PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Địa điểm sử dụng dịch vụ cấp nước của Bên A

* Chú thích: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, thông tin ghi tại mục này có thể được thay đổi, điều chỉnh do thay đổi, điều chỉnh về địa chỉ tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.

2. Đối tượng/mục đích sử dụng nước của Bên A

- ☐ Sinh hoạt hộ dân cư đô thị
- Số hộ:
- ☐ Sinh hoạt hộ dân cư nông thôn
- Số hộ:
- ☐ Hành chính sự nghiệp
- ☐ Sản xuất
- ☒ Kinh doanh, dịch vụ
- ☐ Khác:

* Chú thích: Thông tin ghi tại mục này được sử dụng để tính giá nước sạch cho Bên A theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với giá nước sạch của Bên B. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các thông tin này có thể được điều chỉnh theo sự thay đổi thực tế về đối tượng, mục đích sử dụng nước của bên A.

3. Thông tin đồng hồ đo nước

Tên đồng hồ	Cỡ	Seri	Ngày lắp đặt	Vị trí đồng hồ

* Chú thích: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các thông tin ghi tại mục này có thể được thay đổi, điều chỉnh khi thay thế, di chuyển đồng hồ đo nước...

4. Các bộ phận dịch vụ và chức năng liên quan

Chức năng dịch vụ	Tên đơn vị, bộ phận	Địa chỉ	Số điện thoại	Thời gian làm việc
- Tư vấn, giải đáp thông tin; - Thông báo sự cố mất nước, nước bị ô nhiễm, rò rỉ, hư hỏng đường ống, đồng hồ... - Thông báo, tố cáo, giải quyết vi phạm; - Thông báo chỉ số đồng hồ, thu tiền nước.	Phòng Khách hàng – Mạng lưới	Tổ dân phố 3 Do Nha, An Dương, Hải Phòng	081800 5566	24 giờ /7 ngày



ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG

DỊCH VỤ CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Đã đăng ký tại Sở Công thương Hải Phòng từ ngày/...../20.....)

Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều kiện giao dịch chung dịch vụ cấp nước là các điều khoản chung trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ cấp nước của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và là một phần nội dung không thể tách rời của Hợp đồng dịch vụ cấp nước ký kết giữa Khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước (dưới đây gọi là Bên A) với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng (dưới đây gọi là Bên B).

Bằng việc đồng ý và ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng là Khách hàng đã tìm hiểu kỹ và cam kết tuân thủ Điều kiện giao dịch chung với các nội dung sau:

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA BÊN B

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 2 HẢI PHÒNG

Mã số doanh nghiệp: 0200933035.

Tài khoản: 112000009342 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

Trụ sở: Tổ dân phố 3 Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: +84 2253 871589/ 0818005566

Fax: +84 2253 743206

Website: <https://nuocsach2hp.com.vn>

Email: kdnss2hp@gmail.com

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc

2. MÔ TẢ DỊCH VỤ

2.1. Dịch vụ cấp nước

Bên B sản xuất và cung cấp nước sạch sinh hoạt qua mạng lưới cấp nước đến địa điểm sử dụng cho các nhu cầu của Bên A.

2.2. Phạm vi cung cấp

Các vùng phục vụ cấp nước của Bên B trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2.3. Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ cấp nước

2.3.1. Chất lượng nước

Chất lượng nước sạch sinh hoạt do Bên B cung cấp đến điểm đầu nối cấp nước cho Bên A phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2.3.2. Thời gian cấp nước

Thời gian cấp nước liên tục 24 giờ/ngày, trừ các khu vực Bên B có thông báo riêng theo điều kiện cấp nước hiện có.

2.3.3. Áp lực nước

Áp lực nước cấp trên mạng lưới cấp nước chính tối thiểu là 1,5 bar (tương đương từ 15 mét cột nước trở lên) và đến điểm đầu nối của Bên A tối thiểu là 1,0 bar (tương đương 10 mét cột nước trở lên).

2.4. Các dịch vụ kèm theo

2.4.1. Đầu nối và lắp đặt Đồng hồ đo nước.

2.4.2. Di chuyển, thay thế Đồng hồ đo nước.

2.4.3. Thay thế, sửa chữa đường ống, phụ tùng, thiết bị cấp nước.

2.4.4. Kiểm nghiệm chất lượng nước.

2.4.5. Tìm kiếm điểm rò rỉ gây thất thoát nước.

2.4.6. Các dịch vụ khác do Bên B cung cấp theo yêu cầu của Bên A liên quan đến dịch vụ cấp nước.

3. ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CUNG CẤP DỊCH VỤ

3.1. Điều kiện cung cấp dịch vụ

3.1.1. Bên A là chủ sở hữu (i); người quản lý, sử dụng đối với nhà, đất, bất động sản khác tại địa chỉ sử dụng dịch vụ (ii); được sự đồng ý của chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng hợp pháp của bất động sản đó (iii); hoặc có điểm sử dụng nước hợp pháp khác.

3.1.2. Bên A không thuộc các trường hợp không được cấp nước do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3.2. Trình tự, thủ tục cung cấp dịch vụ

Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu cung cấp dịch vụ của Bên A được thực hiện theo các quy định, quy trình do Bên B ban hành phù hợp quy định của pháp luật.

4. ĐIỂM ĐẦU NỐI

4.1. Điểm đầu nối để cấp nước cho Bên A do Bên B thiết lập trên mạng lưới cấp nước của Bên B tại vị trí phù hợp với quy định.

4.2. Trường hợp Bên A là cá nhân hoặc một hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt được Bên B thiết lập điểm đầu nối cấp nước từ đường ống dịch vụ (cấp 3) và lắp đặt đồng hồ đo nước cỡ D15. Đối với các trường hợp khác, Bên B căn cứ theo nhu cầu, mục đích sử dụng nước của Bên A, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan và điều kiện cấp nước tại địa điểm sử dụng dịch vụ để thiết lập điểm đầu nối và xác định cỡ đồng hồ đo nước lắp đặt.

4.3. Tại một địa điểm sử dụng dịch vụ (nhà, công trình, phạm vi sử dụng đất độc lập) của Bên A, Bên B chỉ thiết lập một điểm đầu nối và lắp đặt 01 Đồng hồ đo nước, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp Bên A nhận chuyển nhượng và hợp nhất các nhà, đất liền kề thành một khuôn viên chung mà tại các nhà, đất này đang có Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên B thì Bên A được lựa chọn tiếp tục sử dụng nước theo 01 Hợp đồng và Bên B được phép thanh lý hợp đồng, ngừng cấp nước đối với các Hợp đồng còn lại.

5. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

5.1. Hợp đồng dịch vụ cấp nước

5.1.1. Hợp đồng dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa Bên A và Bên B về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cấp nước.

5.1.2. Trường hợp Bên A là người tiêu dùng theo quy định của pháp luật, hai Bên ký hợp đồng dịch vụ cấp nước theo mẫu của Bên B đã được đăng ký tại Sở Công thương Hải Phòng.

5.1.3. Trường hợp Bên A là các đối tượng khác, hai Bên có thể ký hợp đồng dịch vụ cấp nước theo mẫu của Bên B đã được đăng ký như tại Mục 5.1.2. Trong trường hợp đặc biệt, các Bên có thể thỏa thuận bằng hợp đồng riêng phù hợp năng lực cấp nước của Bên B nếu Bên A có yêu cầu về chất lượng dịch vụ cấp nước khác với quy định tại Điều kiện giao dịch chung này.

5.1.4. Trường hợp Bên A là Bên mua buôn nước sạch sinh hoạt để bán lại cho bên thứ ba, hai Bên thỏa thuận bằng Hợp đồng mua bán buôn nước sạch do Bên B xây dựng.

5.2. Hình thức Hợp đồng dịch vụ cấp nước

5.2.1. Hợp đồng dịch vụ cấp nước được thể hiện bằng văn bản dưới dạng giấy (hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản) hoặc dữ liệu điện tử (đối với dữ liệu điện tử, Bên A có thể tra cứu và tải về tại Cổng thông tin điện tử của Bên B). Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng là tiếng Việt. Trường hợp đặc biệt các Bên có thể thỏa thuận sử dụng thêm bản bằng ngôn ngữ khác và được áp dụng theo quy định của pháp luật.

5.2.2. Trường hợp hợp đồng dịch vụ cấp nước được ký bằng dữ liệu điện tử, Bên B có trách nhiệm hướng dẫn và bảo đảm cho Bên A việc ký, tra cứu Hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật.

5.3. Chủ thể ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước

5.3.1. Chủ thể ký Hợp đồng của Bên A là người đại diện của Bên A đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, những người sau đây có thể đại diện Bên A để chứng kiến và ký biên bản ghi nhận các vấn đề phát sinh liên quan đến việc cung cấp, sử dụng dịch vụ cấp nước theo Hợp đồng đã ký, gồm: Chủ thể ký hợp đồng; Người được Bên A ủy quyền (thành viên khác có đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình/hộ dùng chung, người được ủy quyền khác).

5.3.2. Chủ thể ký Hợp đồng của Bên B là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các cán bộ, công nhân viên của Bên B theo chức năng nhiệm vụ được giao, có thể đại diện Bên B làm việc và thống nhất bằng biên bản với Bên A các vấn đề phát sinh liên quan đến việc cung cấp, sử dụng dịch vụ cấp nước theo Hợp đồng đã ký.

5.4. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng dịch vụ cấp nước

5.4.1. Hai Bên có thể thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp:

(i) Bên A có lượng nước sử dụng bình quân từ 5.000 m³/tháng trở lên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(ii) Khách hàng yêu cầu sử dụng dịch vụ cấp nước có thời hạn hoặc là người thuê, mượn nhà, đất hoặc tạm trú có thời hạn tại địa điểm sử dụng dịch vụ cấp nước.

(iii) Khách hàng là nhà thầu (cơ quan, tổ chức, cá nhân) sử dụng dịch vụ cấp nước trong thời gian thực hiện dự án.

(iv) Địa điểm sử dụng dịch vụ cấp nước của Khách hàng nằm trong khu vực sẽ được thu hồi để thực hiện các dự án theo các quy hoạch đã được công bố và còn hiệu lực.

(v) Khách hàng là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân mua buôn nước sạch để bán lẻ lại cho các đối tượng sử dụng khác, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5.4.2. Biện pháp, hình thức, hiệu lực, quyền và nghĩa vụ trong việc bảo đảm do các Bên thỏa thuận; giá trị bảo đảm tối thiểu tương đương 30 ngày tiền nước tính trên lượng nước sử dụng trung bình đăng ký và giá nước áp dụng.

5.4.3. Việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng được thỏa thuận khi ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước. Bên B được từ chối cấp nước trong trường hợp Bên A không thực hiện hoặc không duy trì biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng đã thỏa thuận.

6. SỬ DỤNG NƯỚC

6.1. Hệ thống cấp nước sau Đồng hồ đo nước của Bên A

6.1.1. Bên A chịu trách nhiệm lắp đặt, quản lý các đường ống, thiết bị cấp nước sau đồng hồ đo nước và chịu các thiệt hại do rò rỉ, thất thoát nước sau đồng hồ đo nước trong quá trình sử dụng.

6.1.2. Hệ thống cấp nước sau đồng hồ đo nước của Bên A phải đảm bảo các điều kiện sau:

(i) Thiết kế, lắp đặt bảo đảm an toàn, không gây sự cố rủi ro cho thiết bị của Bên B.

(ii) Không đấu nối chung với đường ống có nguồn nước không phải do Bên B cung cấp.

(iii) Không sử dụng các chủng loại vật tư có thể gây nhiễm độc vào nguồn nước sạch sinh hoạt

(iv) Không lắp đặt vào các vị trí có khả năng gây ô nhiễm vào nguồn nước sạch sinh hoạt.

6.2. Sử dụng nước

6.2.1. Bên A chỉ được sử dụng nước qua đồng hồ đo nước đã lắp đặt, không được gian lận lượng nước sử dụng bằng bất kỳ hình thức nào.

6.2.2. Trường hợp chỉ số tiêu thụ trong tháng không phát sinh do không sử dụng hoặc sử dụng nhỏ hơn 01 (một) mét khối, Bên A có nghĩa vụ thanh toán các chi phí quản lý cho Bên B theo quy định.

6.2.4. Trường hợp mức sử dụng nước thực tế của Bên A tăng/giảm so với mức đã đăng ký dẫn đến không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đo đếm của đồng hồ đo nước và lưu lượng cấp nước của đường ống đã lắp đặt thì Bên B được yêu cầu Bên A thay thế đồng hồ, đường ống và các thiết bị, phụ tùng kèm theo để đảm bảo việc cấp nước cho Bên A. Việc thay thế do Bên B thực hiện, Bên A thanh toán chi phí thay thế theo quy định.

7. ĐO ĐẾM KHỐI LƯỢNG NƯỚC

7.1. Đồng hồ đo nước

Đồng hồ đo nước do Bên B lắp đặt để đo đếm lượng nước sử dụng của Bên A. Bên B đảm bảo các đồng hồ đo nước đã lắp đặt phù hợp tiêu chuẩn đo lường và được bảo dưỡng, kiểm định định kỳ (kiểm định 60 tháng / lần đối với đồng hồ nước cơ khí, 36 tháng / lần đối với đồng hồ nước điện tử do đơn vị kiểm định có chức năng thực hiện).

7.2. Vị trí lắp đặt Đồng hồ đo nước và trách nhiệm quản lý, bảo vệ

7.2.1. Vị trí đặt đồng hồ đo nước được thống nhất giữa Bên B và Bên A đảm bảo thuận tiện cho việc lắp đặt, quản lý, bảo vệ, kiểm tra, ghi chỉ số, sửa chữa và bảo dưỡng đồng hồ.

7.2.2. Bên A có trách nhiệm bảo vệ đồng hồ đo nước, đường ống, phụ tùng, thiết bị cấp nước sau điểm đầu nối của mình. Khi phát hiện đồng hồ đo nước, đường ống, phụ tùng, thiết bị cấp nước sau điểm đầu nối bị mất, hư hỏng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B để kiểm tra, khắc phục.

7.2.3. Bên A không được tự ý sửa chữa, thay thế, di chuyển đồng hồ đo nước, đường ống, phụ tùng, thiết bị cấp nước trước đồng hồ. Mọi trường hợp sửa chữa, thay thế, di chuyển trước đồng hồ do Bên B thực hiện và:

(i) Nguyên nhân xuất phát từ Bên B thì Bên B có trách nhiệm sửa chữa, thay thế, di chuyển trước đồng hồ và tiếp tục cấp nước cho Bên A;

(ii) Nguyên nhân xuất phát từ Bên A thì Bên A có trách nhiệm hoàn trả cho Bên B toàn bộ các chi phí và thiệt hại thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa, thay thế, di chuyển trước đồng hồ.

7.3. Ghi chỉ số Đồng hồ đo nước

7.3.1. Bên B tổ chức ghi chỉ số đồng hồ đo nước để tính tiền nước cho Bên A mỗi tháng một (01) lần, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Hình thức ghi chỉ số đồng hồ được áp dụng linh hoạt theo loại đồng hồ đo nước lắp đặt. Bên A có thể đăng ký và tự thực hiện việc ghi chỉ số đồng hồ đo nước theo chính sách của Bên B.

7.3.2. Lịch ghi chỉ số đồng hồ đo nước do Bên B quy định phù hợp theo từng khu vực cấp nước. Bên A có trách nhiệm khắc phục ngay các trở ngại cho việc ghi chỉ số đồng hồ đo nước của Bên B. Trường hợp Bên B không được ghi chỉ số do Bên A có trở ngại khách quan chưa thể khắc phục ngay thì có thể ghi vào ngày khác hoặc lùi lại đến tháng kế tiếp.

7.3.3. Trường hợp đồng hồ đo nước không phản ánh đúng chỉ số do sự cố kỹ thuật hoặc lý do khách quan khác thì lượng nước sử dụng của Bên A tính theo lượng nước sử dụng trung bình của ba (03) tháng ổn định liền trước khi có sự cố hoặc theo thỏa thuận của hai Bên.

7.4. Thay thế, xử lý sự cố đồng hồ đo nước

7.4.1. Đồng hồ đo nước được thay thế trong các trường hợp đến hạn theo chính sách của Bên B, theo quy định của pháp luật hoặc được thay thế, sửa chữa do bị mất, hư hỏng trong quá trình sử dụng.

7.4.2. Bên A thanh toán cho Bên B toàn bộ các chi phí thay thế hoặc sửa chữa đồng hồ đo nước trong các trường hợp bị mất, hư hỏng mà không phải do lỗi kỹ thuật gây ra.

7.5. Khiếu nại về việc đo đếm khối lượng nước

7.5.1. Khi nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ đo nước, Bên A có thể khiếu nại bằng văn bản đến Bên B. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận khiếu nại, Bên B có trách nhiệm giải quyết khiếu nại của Bên A theo các quy định hiện hành.

7.5.2. Bên B có quyền yêu cầu kiểm tra, kiểm định lại đồng hồ đo nước khi có dấu hiệu bị kẹt, hư hỏng, chỉ niêm phong không còn nguyên vẹn hoặc dấu hiệu không bình thường khác. Bên A phải phối hợp với Bên B để kiểm định đồng hồ khi có yêu cầu.

7.5.3. Việc cấp nước trong thời gian đưa Đồng hồ đo nước đi kiểm định do hai Bên thỏa thuận. Bên B được quyền tạm ngừng cấp nước nếu Bên A không phối hợp để kiểm tra, kiểm định lại đồng hồ theo thời gian đã thống nhất.

8. GIÁ DỊCH VỤ

8.1. Giá nước sạch sinh hoạt

8.1.1. Giá nước sạch sinh hoạt tính theo đơn vị Việt Nam đồng/mét khối (đ/m³), được xây dựng phù hợp cho các đối tượng/mục đích sử dụng nước và thực hiện theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định về giá nước sạch sinh hoạt của Bên B có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

8.1.2. Bên B có trách nhiệm thông báo giá nước sạch sinh hoạt cho Bên A trước khi ký hợp đồng và khi có sự thay đổi giá nước theo quy định. Bên A căn cứ các quy định, hướng dẫn về giá nước sạch sinh hoạt của Bên B, có trách nhiệm đăng ký hoặc thông báo về đối tượng/mục đích sử dụng nước của mình cho Bên B để tính giá nước phù hợp.

8.2. Điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt

8.2.1. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có Quyết định phê duyệt điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của Bên B, Bên B thông báo cho Bên A trong 07 (bảy) ngày trước ngày áp dụng giá nước thay đổi qua các phương tiện thông tin đại chúng và bằng các hình thức thông báo ghi tại Mục 10.1. Hai Bên sẽ áp dụng giá mới ngay khi có hiệu lực mà không phải ký lại hợp đồng.

035-
Y
IN
ANH
VCH
2
ING
P. HAI P

8.2.2. Khi thay đổi về đối tượng/mục đích sử dụng nước hoặc thay đổi (tăng/giảm) khối lượng/tỷ lệ nước sử dụng theo các đối tượng/mục đích sử dụng nước, Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B trước 07 (bảy) ngày để tính lại giá nước. Nếu Bên A không thông báo, Bên B được điều chỉnh giá nước theo đối tượng/mục đích và khối lượng/tỷ lệ nước sử dụng thực tế theo từng đối tượng/mục đích sử dụng nước của Bên A và được thu tiền nước chênh lệch trong thời gian Bên A đã thay đổi về đối tượng/mục đích sử dụng nước (nếu có).

8.3. Giá các dịch vụ kèm theo

Khi bên A yêu cầu các dịch vụ kèm theo thì giá các dịch vụ kèm theo do Bên B xây dựng theo quy định của pháp luật và hai bên thống nhất thực hiện theo yêu cầu của Bên A.

9. THANH TOÁN TIỀN NƯỚC

9.1. Chu kỳ thanh toán

Bên A thanh toán tiền nước cho Bên B bằng tiền Việt Nam đồng theo kỳ ghi chỉ số Đồng hồ đo nước (định kỳ hàng tháng), trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

9.2. Hóa đơn tiền nước

Hóa đơn tiền nước là hóa đơn giá trị gia tăng được lập theo quy định của pháp luật. Nội dung hóa đơn gồm tiền nước, thuế giá trị gia tăng và các chi phí liên quan (giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chi phí quản lý, v.v.).

9.3. Hình thức thanh toán

9.3.1. Bên A thanh toán tiền nước cho Bên B bằng một trong các hình thức sau:

- Thanh toán qua ngân hàng (chuyển khoản, ủy thác trích nợ tự động, qua ứng dụng ngân hàng trên thiết bị di động, v.v.).
- Thanh toán qua các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán trung gian thu hộ tiền nước (được đăng trên website của Bên B).
- Và các hình thức thanh toán khác phù hợp với quy định của pháp luật được Bên B áp dụng tại thời điểm thanh toán.

9.3.2. Bên B có trách nhiệm hướng dẫn Bên A thực hiện thanh toán tiền nước theo các hình thức thanh toán đang áp dụng.

9.4. Thời hạn thanh toán

9.4.1. Trong vòng 5 ngày, kể từ ngày ghi chỉ số Đồng hồ đo nước, Bên B tính tiền nước, các loại thuế, phí, giá dịch vụ liên quan theo khối lượng nước tiêu thụ trong kỳ ghi chỉ số và thông báo cho Bên A.

9.4.2. Trong vòng 5 ngày, kể từ ngày Bên B thông báo tiền nước lần đầu trong kỳ, Bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền mà Bên B đã thông báo bằng một trong các hình thức thanh toán tại Mục 9.3.1, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

9.4.3. Bên A nhận và tra cứu hóa đơn điện tử tại website <https://nuocsach2hp.com.vn>.

10. HÌNH THỨC THÔNG BÁO, TRAO ĐỔI THÔNG TIN

10.1. Bên B thông báo cho bên A về việc thanh toán tiền nước để tiếp tục sử dụng dịch vụ tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hết hạn sử dụng dịch vụ. Bên B áp dụng linh hoạt một hoặc nhiều hình thức gửi/nhận thông báo thanh toán và thông báo, trao đổi thông tin khác (bao gồm cả việc thay đổi lịch ghi chỉ số đồng hồ, chậm thanh toán, cấp nước không ổn định, tạm ngừng cung cấp dịch vụ, thay thế đồng hồ đo nước, ...) với Bên A: Email; Điện thoại/SMS; Ứng dụng nhắn tin (Zalo, ...); Ứng dụng dành cho khách hàng của Bên B; Website của Bên B; Hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

10.2. Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B để sử dụng những hình thức thông báo, trao đổi thông tin được Bên B áp dụng phù hợp với điều kiện của Bên A.

10.3. Đối với các thông tin đề nghị, yêu cầu khác giữa hai Bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ cấp nước, được tiếp nhận và giải quyết theo các quy trình, quy định của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật.

11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

11.1. Yêu cầu Bên B cung cấp nước sạch sinh hoạt đảm bảo các điều kiện về chất lượng dịch vụ đã cam kết hoặc thỏa thuận.

11.2. Yêu cầu Bên B giới thiệu hoặc cung cấp các văn bản, quy định về cung cấp, tiêu thụ nước sạch sinh hoạt và các thông tin liên quan đến thực hiện Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

11.3. Yêu cầu Bên B phối hợp kiểm tra chất lượng dịch vụ, tình trạng, tính chính xác của Đồng hồ đo nước; giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ, số tiền nước phải thanh toán.

11.4. Khiếu nại nếu Bên B thực hiện không đúng các điều khoản hợp đồng và các quy định liên quan về cung cấp, tiêu thụ nước sạch sinh hoạt.

11.5. Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn tiền nước và các chi phí khác theo hóa đơn do Bên B lập.

11.6. Bảo vệ các công trình, đường ống, Đồng hồ đo nước và thiết bị cấp nước theo quy định tại Mục 7.2.2, trong khu vực quản lý của mình và có trách nhiệm phối hợp với Bên B bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn.

11.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

12. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

12.1. Được vào khu vực quản lý của Bên A để ghi chỉ số, sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng Đồng hồ đo nước, đường ống, thiết bị cấp nước; kiểm tra hệ thống cấp nước sau đồng hồ và việc sử dụng nước của Bên A.

12.2. Được yêu cầu Bên A cung cấp thông tin và phối hợp để kiểm tra hệ thống cấp nước sau đồng hồ, đối tượng/mục đích sử dụng nước và các vấn đề khác có liên quan;

12.3. Được thu hồi Đồng hồ đo nước, đường ống và các vật tư khác trước đồng hồ trong các trường hợp thay thế theo định kỳ, do hư hỏng, sự cố hoặc do Bên A không còn địa điểm, nhu cầu sử dụng nước.

12.4. Đảm bảo các điều kiện chất lượng dịch vụ cấp nước đã cam kết trong Hợp đồng, Điều kiện giao dịch chung và có biện pháp để cải thiện ngày càng tốt hơn.

12.5. Thông báo hoặc niêm yết các văn bản, quy định về cung cấp, tiêu thụ nước sạch sinh hoạt và liên quan trên Website và tại các điểm giao dịch để Bên A biết.

12.6. Giải quyết các khiếu nại, kiến nghị, yêu cầu của Bên A về các vấn đề liên quan đến cung cấp và tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên A là người tiêu dùng dễ bị tổn thương, được Bên B bảo đảm các quyền, chính sách theo quy định của pháp luật.

12.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

13. TẠM NGỪNG DỊCH VỤ, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ SỬ DỤNG LẠI DỊCH VỤ

13.1. Tạm ngừng dịch vụ cấp nước

13.1.1. Tạm ngừng dịch vụ cấp nước là việc Bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ đối với Bên A trong một thời gian mà không chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

13.1.2. Các trường hợp tạm ngừng dịch vụ cấp nước.

(i) Khi Bên A tạm ngừng sử dụng nước liên tục từ 1 tháng trở lên, có thông báo và yêu cầu Bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ cấp nước. Trong thời gian tạm ngừng cung cấp dịch vụ, Bên A thanh toán cho Bên B các chi phí quản lý theo quy định.

(ii) Khi Bên A không sử dụng nước (không có chỉ số tiêu thụ hoặc đi vắng không ghi được chỉ số đồng hồ) liên tục từ 02 tháng trở lên mà không có thông báo cho Bên B. Trong thời gian tạm ngừng cung cấp dịch vụ, Bên A thanh toán cho Bên B các chi phí quản lý theo quy định.

(iii) Để Bên B thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, lắp đặt theo kế hoạch, Bên B thông báo cho Bên A trước ba (03) ngày về thời gian tạm ngừng, thời gian cấp nước trở lại bằng các hình thức thông báo, trao đổi thông tin được áp dụng.

(iv) Để Bên B khắc phục sự cố hoặc thực hiện các hoạt động đột xuất để đảm bảo an toàn vận hành cho hệ thống cấp nước. Nếu thời gian tạm ngừng kéo dài liên tục trên 4 giờ thì Bên B thông báo cho Bên A bằng các hình thức thông báo, trao đổi thông tin được áp dụng.

(v) Khi Bên A vi phạm Hợp đồng dịch vụ cấp nước thuộc trường hợp Bên B được tạm ngừng dịch vụ.

(vi) Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B phải tạm ngừng cung cấp dịch vụ cấp nước đối với Bên A theo quy định của pháp luật.

13.2. Chấm dứt hợp đồng

13.2.1. Chấm dứt hợp đồng là việc Bên B ngừng hoàn toàn việc cung cấp dịch vụ cấp nước và chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên A.

13.2.2. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng

(i) Do Bên A yêu cầu chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước khi không còn nhu cầu sử dụng nước.

(ii) Khi Bên A không sử dụng nước liên tục quá 12 tháng trở lên mà không thông báo cho Bên B và không thanh toán các chi phí theo quy định.

(iii) Khi Bên A vi phạm Hợp đồng dịch vụ cấp nước thuộc trường hợp Bên B được ngừng dịch vụ và chấm dứt hợp đồng.

(iv) Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B ngừng dịch vụ cấp nước đối với Bên A để thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc trường hợp khác được pháp luật quy định.

13.2.3. Bên yêu cầu chấm dứt hợp đồng sẽ thông báo cho bên còn lại tối thiểu 07 ngày trước ngày hợp đồng kết thúc.

13.3. Sử dụng lại dịch vụ cấp nước

13.3.1. Sử dụng lại dịch vụ trong trường hợp tạm ngừng dịch vụ cấp nước.

Trường hợp Bên B đã tạm ngừng dịch vụ cấp nước, nếu Bên A có nhu cầu sử dụng nước trở lại phải có đề nghị bằng văn bản, thanh toán các chi phí để khôi phục đầu nối, kiểm định lại Đồng hồ đo nước theo quy định.

13.3.2. Sử dụng lại dịch vụ trong trường hợp ngừng dịch vụ, chấm dứt hợp đồng dịch vụ cấp nước.

Trường hợp Bên B đã ngừng dịch vụ cấp nước, hợp đồng dịch vụ cấp nước đã chấm dứt, nếu Bên A có nhu cầu sử dụng nước trở lại thì phải giải quyết các tồn tại của hợp đồng cũ với Bên B và làm thủ tục để đầu nối, lắp đặt Đồng hồ đo nước, ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước mới.

Trình tự, thủ tục đầu nối, lắp đặt Đồng hồ đo nước và ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước mới theo các quy trình, quy định do Bên B ban hành.

14. THAY ĐỔI THÔNG TIN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

14.1. Thay đổi tên Khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước

14.1.1. Tên của khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước được thay đổi trong các trường hợp sau:

(i) Bên thứ ba (tổ chức, cá nhân, hộ gia đình) tiếp nhận quyền sử dụng dịch vụ cấp nước do được chuyển nhượng, tặng, cho, thừa kế nhà, đất hoặc bất động sản khác từ Bên A.

(ii) Bên thứ ba thuê nhà, đất hoặc bất động sản khác tại nơi sử dụng dịch vụ cấp nước của Bên A và được Bên A đồng ý chuyển quyền sử dụng dịch vụ cấp nước.

(iii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

14.1.2. Bên tiếp nhận sử dụng dịch vụ cấp nước từ Bên A phải làm thủ tục thay đổi tên trong hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên B trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận.

14.1.3. Trình tự, thủ tục thay đổi tên trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước thực hiện theo các quy trình, quy định do Bên B ban hành.

14.2. Thay đổi các thông tin khác của Bên A

14.2.1. Khi có sự thay đổi các thông tin đã ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước hoặc liên quan đến việc thực hiện hợp đồng và thanh toán tiền nước, Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản hoặc đăng ký trên Website của Bên B để điều chỉnh.

14.2.2. Trường hợp có thay đổi thông tin mà Bên A không thông báo cho Bên B để điều chỉnh kịp thời thì Bên A chịu trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do việc sai lệch các thông tin liên quan.

14.3. Thay đổi các thông tin của Bên B

Trường hợp Bên B có thay đổi các thông tin được ghi tại Mục 1 Điều kiện giao dịch chung này và các thông tin khác có liên quan, Bên B có trách nhiệm thông báo trên Website, tại các địa điểm giao dịch hoặc bằng văn bản nếu Bên A có yêu cầu.

15. TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ THÔNG TIN

15.1. Bên B cam kết bảo đảm an toàn, an ninh trong việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của Bên A và thực hiện các trách nhiệm bảo vệ thông tin của Bên A theo quy định của pháp luật,

15.2. Bên A có trách nhiệm phối hợp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của mình trong quá trình cung cấp, chỉnh sửa, khai thác, tra cứu, sử dụng thông tin với Bên B và chịu trách nhiệm về việc cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ cấp nước với Bên B theo quy định của pháp luật.

16. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

16.1. Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện khách quan, không thể lường trước và ngoài tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai Bên, Bên gặp trường hợp bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp trong khả năng cho phép và trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn hoặc khắc phục được, bao gồm: động đất, sóng thần, bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc các loại thiên tai khác; dịch bệnh, hỏa hoạn, chiến tranh, khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm; đình công, bãi công, các tác động khác không thể lường trước được do khách quan hoặc do bên thứ ba làm hư hỏng, ngưng trệ hệ thống cấp nước của Bên B và các trường hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

16.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng của bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng trong thời gian sớm nhất có thể để hai Bên cùng hợp tác khắc phục và các Bên tự chịu trách nhiệm về các thiệt hại trong phạm vi quản lý của mình do ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng gây ra. Nếu do hậu quả trực tiếp của trường hợp bất khả kháng mà một Bên không thể thực hiện được toàn bộ hoặc một phần các nghĩa vụ của mình theo các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ cấp nước thì được xem như không vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng trong thời gian, phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra và sẽ không phải chịu trách nhiệm cho các thiệt hại của việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ của mình. Nếu trường hợp bất khả kháng dẫn đến phải chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước thì các Bên thông báo và thống nhất quyết định việc chấm dứt Hợp đồng theo quy định.

17. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ VI PHẠM

17.1. Nếu một trong hai Bên vi phạm các trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại Điều kiện giao dịch chung này và quy định tại Hợp đồng dịch vụ cấp nước (bao gồm các phụ lục kèm theo) thì được coi là vi phạm Hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết. Bên bị vi phạm được đơn phương tạm ngừng thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng, yêu cầu bên vi phạm chịu phạt vi phạm hợp đồng từ 100.000 đ (một trăm nghìn đồng) đến 1.000.000 đ (một triệu đồng) và bồi thường thiệt hại do việc vi phạm gây ra. Khi xảy ra trường hợp vi phạm hợp đồng, hai Bên sẽ thỏa thuận giải quyết theo nội dung vi phạm thực tế, các quy định, hướng dẫn của Bên B và các quy định của pháp luật.

17.2. Khi phát sinh tranh chấp về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cấp nước, hai Bên căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước, Điều kiện giao dịch chung và các quy định của pháp luật để thương lượng giải quyết. Nếu không thương lượng được thì các Bên có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền hòa giải hoặc khởi kiện tại Tòa án của Việt Nam có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

18. HIỆU LỰC THI HÀNH

18.1. Điều kiện giao dịch chung này có hiệu lực sau khi Bên B đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu có sửa đổi, bổ sung thì các nội dung được sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực sau khi được đăng ký lại tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

18.2. Bên B có trách nhiệm niêm yết Điều kiện giao dịch chung tại các điểm giao dịch, trên website, cung cấp cho Bên A khi có yêu cầu và dành thời gian thích hợp cho Bên A để đọc, nghiên cứu Điều kiện giao dịch chung trước khi ký hợp đồng dịch vụ cấp nước.

18.3. Điều kiện giao dịch chung này cũng được áp dụng đối với Bên A đã ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên B trước khi Điều kiện giao dịch chung này có hiệu lực. Bên B có trách nhiệm thông báo về việc áp dụng Điều kiện giao dịch chung và thực hiện ký lại Hợp đồng dịch vụ cấp nước phù hợp với Điều kiện giao dịch chung này nếu Bên A có yêu cầu.

